

Số: 1801 /BC-UBND

Cẩm Xuyên, ngày 30 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện thu - chi ngân sách 06 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2022, đề nghị bổ điều chỉnh dự toán ngân sách, giao bổ sung nhiệm vụ thu - chi ngân sách 06 tháng cuối năm và một số nhiệm vụ, giải pháp

PHẦN THỨ NHẤT: KẾT QUẢ THU - CHI NGÂN SÁCH 06 THÁNG, ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2022

Năm 2022 là năm thứ nhất trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025. Thành công trong công tác thu Ngân sách năm 2021 là động lực mạnh mẽ để cả hệ thống chính trị vào cuộc tiếp tục chỉ đạo quyết liệt phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu năm 2022. Mặc dù vậy vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến hết sức phức tạp ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh, cả hệ thống chính trị phải tập trung nỗ lực chống dịch, phát triển kinh tế xã hội. Việc miễn, giảm, giãn thuế theo Nghị Quyết 103, Nghị định 152/NĐ-CP của Chính phủ đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã tác động không nhỏ đến nguồn thu Ngân sách.

Nhưng với sự chỉ đạo quyết liệt của Thường trực Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, BCĐ chống thất thu ngân sách huyện, của lãnh đạo ngành thuế, sự phối hợp có hiệu quả giữa các phòng, ban, ngành, đơn vị, chính quyền - Hội đồng tư vấn thuế các xã, thị trấn, kết quả thu ngân sách các tháng đầu năm 2022 vẫn có những chuyển biến tích cực.

Kết quả về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 cụ thể như sau:

I. Kết quả thu ngân sách¹: (Biểu số 01: Thu ngân sách)

Tổng thu ngân sách đến 6 tháng đầu năm 2022 đạt 811.080 triệu đồng, bao gồm:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| - Thu trên địa bàn: | 152.497 triệu đồng; |
| - Thu kết dư ngân sách năm trước: | 0 triệu đồng; |
| - Thu chuyển nguồn: | 229.442 triệu đồng; |
| - Thu để lại đơn vị, QL qua NS: | 977 triệu đồng; |
| - Thu bổ sung từ NS cấp trên: | 428.164 triệu đồng. |

Trong đó, tổng thu ngân sách cấp huyện được hưởng là 608.509 triệu đồng²

¹ Số liệu được quy tròn đến đơn vị tính triệu đồng.

² (Thu trên địa bàn: 67.273 triệu đồng; Thu kết dư ngân sách năm trước: 0 triệu đồng; Thu chuyển nguồn: 183.171 triệu đồng, Thu bổ sung từ NS cấp trên: 358.064 triệu đồng).

1. Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (thu nội địa):

Tính đến 30/6/2022, thu NSNN trên địa bàn đạt 152.497 triệu đồng, đạt 60% số UBND tỉnh giao, 33% dự toán HĐND huyện giao và bằng 67% so với cùng kỳ năm 2021.

1.1. Thu từ kinh tế quốc doanh:

Tổng thu đến 30/6/2022: 73 tr.đ/80 tr.đ, đạt 92% so với dự toán và bằng 174% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm là 95tr.đ/80tr.đ, đạt 119% kế hoạch được giao.

1.2. Thuế ngoài Quốc doanh:

Tổng thu đến 30/6/2022: 11.671 tr.đ/25.000 tr.đ, đạt 47% so với dự toán và bằng 83% cùng kỳ năm 2021.

1.3. Thuế thu nhập cá nhân:

Tổng thu đến 30/6/2022: 22.226 tr.đ/9.500 tr.đ, đạt 234% so với dự toán và bằng 437% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 30.000 tr.đ/9.500 tr.đ, bằng 316% so với kế hoạch.

1.4. Lệ phí trước bạ:

Tổng thu đến 30/6/2022: 32.688 tr.đ/43.000 tr.đ, đạt 76% so với dự toán và bằng 119% so với cùng kỳ năm 2021.

1.5. Phí, lệ phí:

Tổng thu đến 30/6/2022: 3.102 tr.đ/3.000 tr.đ, đạt 103% so với dự toán và bằng 164% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 5.450tr.đ/3.000 tr.đ, đạt 182% kế hoạch được giao.

1.6. Thuế sử dụng phi nông nghiệp:

Tổng thu đến 30/6/2022: 108 tr.đ/520 tr.đ, đạt 21% dự toán được giao và bằng 115% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 520tr.đ/ 520tr.đ, bằng 100% kế hoạch.

1.7. Tiền thuê mặt đất, mặt nước:

Tổng thu đến 30/6/2022: 2.027 tr.đ/5.000 tr.đ, đạt 41% so với dự toán và bằng 8% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 5.000 tr.đ/5.000, bằng 100% so với kế hoạch.

1.8. Thu tiền cấp quyền sử dụng đất:

Tổng thu đến 30/6/2022: 74.058 tr.đ/373.000 tr.đ, đạt 20% so với dự toán huyện giao và bằng 50% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 373.000tr.đ/373.000tr.đ³, bằng 100% kế hoạch được giao.

1.9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản:

Tổng thu đến 30/6/2022 đạt: 1.273 trđ/2.900tr.đ, đạt 44% so với dự toán và bằng 445% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 2.900 tr.đ/2.900 tr.đ, bằng 100% so với kế hoạch.

1.10. Thu khác ngân sách huyện:

Tổng thu đến 30/6/2022: 3.549 tr.đ/2.662 tr.đ, đạt 133% so với dự toán và bằng 243% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 4.500tr.đ/2.662tr.đ, bằng 169% dự toán được giao. Nguyên nhân thu khác ngân sách huyện đạt cao do thu phạt An toàn giao thông chiếm tỷ trọng tới 81%

1.11. Thu khác tại xã:

Tổng thu đến 30/6/2022: 1.720 tr.đ/3.337 tr.đ, đạt 86% so với dự toán tỉnh giao; đạt 52% so với dự toán huyện giao và bằng 32% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 3.337 tr.đ/3.337 tr.đ, bằng 100% dự toán được giao.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

Tổng thu đến 30/6/2022 là 428.164 tr.đ; trong đó, nếu loại trừ số bổ sung trợ cấp cân đối và bổ sung trợ cấp có mục tiêu cho ngân sách cấp xã (70.099 tr.đ) thì số thu bổ sung ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện là: 358.064 tr.đ, trong đó thu trợ cấp cân đối 319.737 tr.đ, trợ cấp có mục tiêu là 38.327 tr.đ.

Về tổng thể, thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 tiến độ thu các sắc thuế loại trừ tiền thuê đất, mặt nước; tiền sử dụng đất đạt khá cao so với dự toán: 76.119 trđ/90.000trđ đạt 85% so với kế hoạch huyện giao, nếu tính riêng phần ngân sách cấp huyện hưởng đạt tỷ lệ 75%. Đối với tiền thuê đất, mặt nước và tiền sử dụng đất đạt thấp so với kế hoạch huyện giao, cụ thể tiền thuê đất, mặt nước 41% so với kế hoạch huyện giao, tiền sử dụng đất đạt 20% so với kế hoạch huyện giao.

Với sự chỉ đạo quyết liệt và hiệu quả của Thường trực Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, Ban chỉ đạo thu Ngân sách huyện, ngành thuế đã triển khai đồng thời nhiều nhiệm vụ, giải pháp, tăng cường rà soát, nắm chắc thông tin, phối hợp kịp thời với các ngành cấp huyện, Hội đồng tư vấn các xã thị làm tốt công tác lập bô, tổ chức thu trên tất cả các lĩnh vực. Các xã, thị trấn đã phát huy tinh thần trách nhiệm cao, phối hợp kịp thời với cơ quan thuế, chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả công tác thu ở tất cả các sắc thuế. Nói riêng lĩnh vực nhà ở tư nhân đã có 20/23 xã, thị trấn triển khai công tác thu thuế nhà ở tư nhân, với tổng thu thuế nhà ở tư nhân trên toàn huyện 6 tháng đầu năm 2022 đạt 1.003 tỷ đồng, trong đó có nhiều xã thị đạt kết quả cao như: Thị trấn Cẩm Xuyên(550 tr), Thiên Cầm(67 tr), Cẩm Vịnh(74tr), Cẩm Minh(56tr), Cẩm Sơn(28tr), Cẩm Hưng(24,8 tr), Cẩm Lạc(22tr), Cẩm Duệ(24tr), Cẩm Bình(24tr), Cẩm Nhượng(24tr), Cẩm Quan(42 tr), Cẩm Dương(20tr), Cẩm Mỹ(14,5tr). Đây là năm đầu tiên huyện Cẩm Xuyên đạt số thu xây dựng nhà ở tư nhân cao nhất từ trước đến nay.

Sáu tháng đầu năm 2022, kết quả từ chống thất thu thuế chuyển nhượng bất động sản đạt: 10 tỷ đồng(*trong đó: Thuế TNCN: 8 tỷ, tiền trước bạ đất: 2 tỷ*) góp phần tăng thu Ngân sách, đảm bảo việc chấp hành pháp luật về thuế, nâng cao ý thức người dân. Cẩm Xuyên là đơn vị đầu tiên triển khai và đạt hiệu quả cao nhất toàn tỉnh trong chống thất thu thuế chuyển nhượng bất động sản cũng như xử lý hủy kết quả đấu giá đất đối với các trường hợp vi phạm quy chế đấu giá.

II. Kết quả chi ngân sách: (Biểu số 02: Chi ngân sách)

Chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 đảm bảo đầy đủ các nhiệm vụ chính trị, chế độ chính sách phát sinh cũng như kinh phí phòng chống dịch bệnh. Số liệu chi ngân sách cụ thể như sau:

Tổng chi ngân sách đến 30/6/2022: 536.069 triệu đồng, đạt 50% so với dự toán và bằng 115% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó:

- Chi ngân sách cấp huyện 423.129 triệu đồng;
- Chi ngân sách cấp xã: 112.940 triệu đồng.

1. Về chi thường xuyên:

Chi ngân sách đến 30/6/2022 là 244.459 triệu đồng đạt 43% so với dự toán, ước thực hiện cả năm 2022 là 553.720 triệu đồng, bằng 98% so với kế hoạch. Cụ thể từng nội dung chi như sau:

1.1. *Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể*: 19.631 tr.đ/38.817 tr.đ đạt 51% so với dự toán và bằng 125% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 38.817 tr.đ, bằng 100% kế hoạch được giao.

1.2. *Chi sự nghiệp giáo dục*: 157.680 tr.đ/334.861 tr.đ, đạt 47% so với dự toán, 98% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 327.361 tr.đ, bằng 98% so với kế hoạch được giao, nguyên nhân ước thực hiện giảm do tiếp tục giữ lại nguồn tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2022 để tạo nguồn cải cách tiền lương.

1.3. *Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*: 1.986 tr.đ/3.658 tr.đ, đạt 54% dự toán, 118% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 3.658 tr.đ, đạt 100% kế hoạch.

1.4. *Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao*: 2.048 tr.đ/4.296 tr.đ, đạt 48% dự toán, 108% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 4.296 tr.đ, đạt 100% kế hoạch.

1.5. *Chi sự nghiệp y tế*: 18.050 tr.đ/36.100 tr.đ, đạt 50% dự toán, 127% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 36.100 tr.đ, đạt 100% kế hoạch.

1.6. *Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội*: 26.089 tr.đ/52.804 tr.đ, đạt 49% so với dự toán, 131% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 52.304 tr.đ, đạt 99% so với kế hoạch.

1.7. *Chi sự nghiệp an ninh*: 654 tr.đ/1.367 tr.đ, đạt 48% so với dự toán, 298% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 1.367 tr.đ, đạt 100% so với kế hoạch.

1.8. *Chi sự nghiệp quốc phòng*: 1.416 tr.đ/2.400 tr.đ, đạt 59% so với kế hoạch, 85% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 2.400 tr.đ, đạt 100% so với kế hoạch.

1.9. *Chi sự nghiệp kinh tế*: 13.566 tr.đ/74.200 tr.đ, đạt 18% so với dự toán, 191% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện cả năm đạt 74.200 tr.đ, đạt 100% kế hoạch.

1.10. *Chi sự nghiệp môi trường*: Chi sự nghiệp môi trường chủ yếu là chi hỗ trợ cho công tác xử lý rác thải tại nhà máy. Thực hiện đến 27/6/2022 là 0 tr.đ/6.400 tr.đ, đạt 0% so với dự toán, 0% so với cùng kỳ năm 2021; dự kiến cả năm đạt 4.895 tr.đ, đạt 86% so với kế hoạch.

11. *Chi biến động tiền lương và một số nhiệm vụ khác*: 1.759tr.đ/4.510 tr.đ, đạt 39% so với dự toán, 176% so với cùng kỳ năm 2021, ước thực hiện cả năm đạt 4.510 tr.đ, đạt 100% so với kế hoạch.

1.14. *Chi khác ngân sách*: 1.576 tr.đ/3.101 tr.đ, đạt 51% so với dự toán, 104% so với cùng kỳ năm 2021, ước thực hiện cả năm đạt 3.101 tr.đ, đạt so 100% với kế hoạch.

1.15. Dự phòng ngân sách: 1.322tr.đ/10.110 tr.đ, đạt 13% so với dự toán, 25% so với cùng kỳ năm 2021, ước thực hiện cả năm đạt 10.110 tr.đ, đạt 100% so với kế hoạch.

2. Về chi đầu tư phát triển⁴:

Tổng chi đầu tư phát triển ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2022 là 118.450⁵ trđ/111.900 trđ đạt 106% so với dự toán và bằng 138% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nếu loại trừ số chi đầu tư phát triển tạm ứng và từ nguồn vốn đầu tư kéo dài chuyển năm 2021 sang năm 2022: 95.279trđ, số chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất là 22.885 triệu đồng/111.900trđ, đạt 20% so với dự toán.

3. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới:

Tổng thực hiện đến 30/6/2022 là 58.897tr.đ/114.036 tr.đ, đạt 52% kế hoạch và bằng 137% so với cùng kỳ năm trước; ước thực hiện cả năm là 154.036 tr.đ, đạt 135% kế hoạch.

4. Về chi ngân sách cấp xã:

Tổng thực hiện đến 30/6/2022 là 112.940 tr.đ/259.175 tr.đ, đạt 44% kế hoạch, đạt 90% so với cùng kỳ năm trước; ước thực hiện cả năm là 345.445 tr.đ, đạt 133% kế hoạch.

PHẦN THỨ HAI

ĐỀ NGHỊ GIAO BỔ SUNG NHIỆM VỤ THU – CHI NGÂN SÁCH 07 THÁNG CUỐI NĂM VÀ ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ NỘI DUNG DỰ TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Sau khi được HĐND huyện phê chuẩn quyết toán, số kết dư ngân sách năm 2021 là 99.647 tr.đ sẽ được hạch toán vào khoản thu ngân sách của năm 2022. Do vậy, UBND huyện đề nghị HĐND huyện điều chỉnh dự toán thu – chi ngân sách năm 2022, cụ thể như sau⁶:

1. Điều chỉnh dự toán thu, giao thu từ nguồn kết dư ngân sách năm 2021:

Tổng kết dư ngân sách năm 2021 thuộc ngân sách cấp huyện là 99.647 tr.đ⁷. Đề nghị HĐND huyện giao bổ sung số kết dư ngân sách nêu trên vào thu ngân sách năm 2022.

Tổng số đề nghị điều chỉnh, giao tăng nhiệm vụ thu ngân sách năm 2022 là: 99.647 tr.đ (*Bằng chữ: Chín mươi chín tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu đồng*).

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách, giao tăng tương ứng nhiệm vụ chi:

- Điều chỉnh tăng dự toán chi đầu tư phát triển: 89.433 trđ
+ Bố trí nguồn vốn để đầu tư các công trình, dự án chuyển tiếp từ nguồn kết dư ngân sách (sau khi trừ 70% để bố trí cải cách tiền lương): 16.700 tr.đ⁸;

⁵ Tổng chi đầu tư phát triển đến ngày 31/5/2022: 118.450 triệu đồng gồm: Chi Đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền cấp Quyền sử dụng đất năm 2022: 22.885 triệu đồng; Vốn ĐTPT tạm ứng chuyển nguồn từ 2021 sang năm 2022 theo quy định của Luật đầu tư công: 91.279 triệu đồng; Chi Đầu tư phát triển từ nguồn kinh phí kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách năm 2021 sang năm 2022: 4.286 triệu đồng.

⁶ Số liệu được làm tròn đến đơn vị tính triệu đồng.

⁷ Chi tiết các khoản kết dư ngân sách được trình bày cụ thể tại Báo cáo quyết toán thu – chi ngân sách năm 2021 số 1800/BC-UBND ngày 30/6/2022 của UBND huyện.

- + Bổ trí nguồn vốn để đầu tư mới các công trình đã được phê duyệt chủ trương đầu tư (sau khi trừ 70% để bố trí cải cách tiền lương): 61.900 trđ
- + Hỗ trợ UBND các xã, thị và một số đơn vị khác: 10.833 triệu đồng
- Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên: 10.214 triệu đồng
- + Bổ sung kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh: 5.184 triệu đồng
- + Bố trí chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương từ 70% nguồn kết dư ngân sách⁹: 5.030 trđ.

Tổng số đề nghị điều chỉnh, giao tăng nhiệm vụ chi ngân sách năm 2022 là: 99.647 tr.đ (*Bằng chữ: Chín mươi chín tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu đồng*).
 (Chi tiết theo Biểu 03 kèm theo)

PHẦN THỨ BA

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẰM THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2022

Để đảm bảo cân đối thu – chi ngân sách, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu được giao, nhiệm vụ những tháng cuối năm còn hết sức nặng nề và cần tập trung thực hiện một số giải pháp trọng tâm sau đây:

I. Nhiệm vụ cụ thể:

Phấn đấu hoàn thành đạt và vượt chỉ tiêu giao thu – chi ngân sách HĐND huyện giao, cụ thể như sau:

ĐVT: Nghìn đồng.

TT	Chỉ tiêu	Dự toán huyện giao	Thực hiện đến 30/6/2022	Chỉ tiêu phấn đấu cả năm	Chỉ tiêu cần thực hiện 06 tháng cuối năm 2022
	TỔNG CỘNG	468.000.000	152.497.556	494.802.400	342.304.844
1	Thu từ kinh tế Quốc doanh	80.000	73.645	95.000	21.355
2	Thu từ khu vực NQD	25.000.000	11.670.909	25.000.000	13.329.091
3	Thuế thu nhập cá nhân	9.500.000	22.226.302	30.000.000	7.773.698
4	Lệ phí trước bạ	43.000.000	32.688.061	45.000.000	12.311.939
5	Thu phí, lệ phí	3.000.000	3.101.646	5.450.000	2.348.354
6	Thuế phi nông nghiệp	520.000	107.760	520.000	412.240
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	5.000.000	2.027.534	5.000.000	2.972.466
8	Tiền sử dụng đất	373.000.000	74.058.720	373.000.000	298.941.280
9	Thu cấp quyền khai thác KS	2.900.000	1.272.790	2.900.000	1.627.210
10	Thu khác ngân sách	2.662.600	3.549.199	4.500.000	950.801
11	Thu tại xã	3.337.400	1.720.990	3.337.400	1.616.410

⁹ Nguồn kết dư ngân sách phải được trích 70% để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định tại điểm u, khoản 1, Điều 37; khoản 2 Điều 59; Điều 72 Luật Ngân sách Nhà nước

II. Giải pháp thực hiện:

1. Về công tác quản lý thu ngân sách:

- Tăng cường công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu ngân sách; thực hiện thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí, thu khác vào ngân sách nhà nước; theo dõi chặt chẽ, kịp thời và tổ chức thu triệt để đối với các nguồn thu mới; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chống thất thu thuế, chống gian lận thuế, tăng cường thu hồi nợ đọng thuế trên địa bàn. Chi cục thuế huyện cần tham mưu kịp thời với Cấp ủy chính quyền Huyện, Ban chỉ đạo chống thất thu NS huyện về các biện pháp, giải pháp trong chỉ đạo điều hành thu ngân sách, phối hợp với Đài truyền thanh truyền hình huyện để làm tốt công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về thuế nhất là chính sách thuế mới được sửa đổi bổ sung, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

- UBND các xã, thị trấn, Chi cục thuế huyện, các cơ quan liên quan và cả hệ thống chính trị có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện thu ngân sách của những tháng còn lại của năm 2022, đảm bảo thu đủ và kịp thời theo từng tháng, từng quý, tăng cường công tác quản lý thuế đối với hộ cá nhân kinh doanh, rà soát quản lý tốt nguồn thu từ phí, lệ phí, thu khác ngân sách để tổ chức thu, nộp kịp thời vào Kho bạc Nhà nước, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền đến tận người dân, nhà thầu thi công và thường xuyên giám sát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện chính sách thuế xây dựng nhà ở tự nhân, đặc biệt đối với các xã chưa triển khai (*Cẩm Trung, Cẩm Linh, Cẩm Thạch*) hoặc đã triển khai nhưng kết quả còn rất hạn chế (*Cẩm Lộc, Cẩm Hà, Cẩm Quang, Cẩm Thịnh, Yên Hòa*)

- Tổ chức rà soát các tổ chức, cá nhân thuê đất, hộ gia đình, cá nhân có sử dụng đất phi nông nghiệp để hướng dẫn kê khai chu kỳ 2022-2026, Tăng cường tuyên truyền trong nhân dân để người nộp thuế nắm được chính sách, giá đất, Kiểm soát hết các đối tượng nộp thuế có nhiều thửa đất trên địa bàn để quản lý thu thuế, trước mắt triển khai làm tốt công tác kê khai lập bô thuế sử dụng đất phi nông nghiệp chu kỳ ổn định 05 năm (2022-2026), bộ thuế sử dụng đất Nông nghiệp năm 2022 theo chỉ đạo tại công văn số 3750/UBND-CCT ngày 29/11/2021 của UBND huyện; hướng dẫn tại công văn số 5114/CV-TCT ngày 27/12/2021 của Tổng cục Thuế.

- Thường xuyên phối hợp với các xã, thị trấn các ngành chức năng của huyện để hoàn chỉnh hồ sơ về cấp quyền sử dụng đất, thẩm định giá đất, hồ sơ đất trước 18/12/1980 (giá đấu giá, giá cấp đất, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc sử dụng trước 18/12/1980) để tổ chức đấu giá và giải quyết nhanh thủ tục về chuyển nhượng, cấp đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm bảo vượt nguồn thu cấp quyền sử dụng đất, trước bạ đất; thực hiện lập bộ quản lý thu tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền cấp quyền khoáng sản đúng quy định để đôn đốc thu nộp kịp thời. Những trường hợp vướng mắc phải tham mưu UBND huyện, Ban chỉ đạo kịp thời xử lý, đồng thời báo cáo đề xuất với tỉnh xem xét giải quyết, tránh vướng mắc kéo dài, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện dự toán.

- Đẩy nhanh tiến độ thu tiền cấp quyền sử dụng đất, đảm bảo hoàn thành kế hoạch: Phòng Tài nguyên – Môi trường, Hội đồng giải phóng mặt bằng các khu

quy hoạch dân cư, UBND các xã, thị trấn khẩn trương xây dựng giá cụ thể, bồi thường GPMB thu hồi đất, đura quỹ đất đã được quy hoạch vào đấu giá. Đối với các vùng quy hoạch đã được phê duyệt kết quả đấu giá, UBND các xã, thị trấn phối hợp với Chi cục thuế đôn đốc người trúng đấu giá nộp tiền kịp thời vào ngân sách.

- Kiện toàn và phát huy vai trò, trách nhiệm của HĐTV thuế các xã, thị trấn, chính quyền các cấp với công tác thu Ngân sách, gắn kết quả thu Ngân sách với việc cân đối thu chi và đánh giá chất lượng tập thể lãnh đạo các địa phương.

- Chỉ đạo thực hiện tốt công tác phối hợp giữa cơ quan thuế, các phòng, ngành cấp huyện, HĐTV thuế các xã thị.

- Tiếp tục thực hiện tốt chính sách thuế và cải cách thủ tục hành chính về thuế, loại bỏ các thủ tục không cần thiết, tạo sự thông thoáng cho người nộp thuế. Hướng dẫn người nộp thuế nâng cao ý thức chấp hành chính sách thuế; giải quyết nhanh gọn, kịp thời các yêu cầu và vướng mắc của người nộp thuế. Chi cục thuế huyện cần phối hợp các ngành liên quan và các ngân hàng thương mại, tạo điều kiện tốt nhất cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ.

2. Về quản lý, điều hành chi ngân sách:

- Điều hành chi ngân sách trên cơ sở tiến độ thu ngân sách; quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao; tiết kiệm chi thường xuyên để tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, chi trả nợ trong tổng chi ngân sách địa phương. Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo....

- Các đơn vị cấp huyện, các xã, thị trấn sử dụng ngân sách thực hiện trong phạm vi dự toán được giao, hạn chế phát sinh. Phòng Tài chính – Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước tổ chức điều hành, kiểm soát chặt chẽ các nhiệm vụ chi đảm bảo đúng chế độ, định mức quy định.

- Trường hợp thu ngân sách các cấp huyện, xã được hưởng thực hiện vượt dự toán UBND tỉnh giao, sử dụng 70% số vượt (không bao gồm tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp) để tăng nguồn thực hiện cải cách tiền lương, 30% còn lại để thực hiện chế độ, chính sách mới phát sinh và các nhiệm vụ đột xuất cấp bách mà dự toán đầu năm chưa bố trí, thanh toán nợ vốn đầu tư XDCB các công trình đã hoàn thành, bổ sung nguồn vốn đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện,... Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND các xã xây dựng phương án sử dụng số tăng thu ngân sách địa phương báo cáo với thường trực HĐND cùng cấp để xin ý kiến. Trường hợp số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp của các cấp ngân sách không đạt dự toán, Phòng Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND các xã, thị trấn xây dựng phương án điều chỉnh giảm chi tương ứng, tập trung cắt giảm hoặc giãn, hoãn những nhiệm vụ chi chưa thật sự cần thiết báo cáo Thường trực HĐND cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định của Luật NSNN.

- Đối với nhiệm vụ chi thực hiện từ nguồn thu tiền sử dụng đất được điều hành theo từng nội dung cụ thể đã được phân bổ, giải ngân theo khối lượng thực hiện và tiến độ thu ngân sách.

- Thường xuyên kiểm tra quá trình thực hiện dự án, dự toán để đánh giá chính xác tiến độ, chất lượng thực hiện để có cơ sở tham mưu cho cấp có thẩm quyền điều chỉnh vốn phù hợp nhằm phát huy cao nhất hiệu quả vốn ngân sách nhà nước, chấp hành nghiêm túc báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

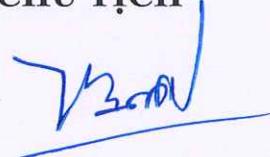
- Thực hiện quản lý và điều hành chi ngân sách đảo bảo đúng Luật ngân sách Nhà nước năm 2015, có hiệu lực từ năm ngân sách 2017; nghiêm túc thực hiện chương trình phòng chống tham nhũng lãng phí thực hành tiết kiệm triệt để trên các lĩnh vực.

Trên đây là nội dung báo cáo đánh giá kết quả thực hiện thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2022, ước thực hiện cả năm và các giải pháp tăng cường thu ngân sách. UBND huyện kính trình HĐND huyện xem xét. 

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
 - TTr. Huyện ủy;
 - TTr. HĐND Huyện;
 - Đại biểu HĐND Huyện;
 - Chủ tịch, PCT UBND;
 - Chi cục thuế;
 - Lưu VT, TCKH
- 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hà Văn Bình

**BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022, UỐC THỰC HIỆN CẢ NĂM
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của UBND huyện)**

ĐVT: Nghìn đồng.

TT	Nội dung	UBND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Dự toán		Bao gồm		Uớc thực hiện cả năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Thực hiện/đư với du lịch	Thực hiện/đư với du lịch	Uớc thực hiện cả năm/dư toán huyễn giao	So sánh (%)	
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện							
	Tổng thu NSNN (A+B)	255.000.000	468.000.000	382.916.899	4.210.580	35.853.785	250.444.627	92.407.907	827.414.073	445.028.591	150	82	86	324 177
A	Thu cân đối NSNN	255.000.000	468.000.000	381.939.124	4.210.580	35.853.785	250.444.627	91.430.132	825.489.073	444.460.516	150	82	86	324 176
I	Thu nội địa	255.000.000	468.000.000	152.497.556	4.210.580	35.853.785	67.273.566	45.159.625	494.892.400	228.400.917	60	33	67	194 106
1	Thu từ kinh tế Quốc doanh	80.000	80.000	73.645	-	44.187	29.458	-	95.000	42.294	92	92	174	119 119
2	Thu từ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Không kê thu từ đầu thô)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực Ngoại quốc doanh	25.000.000	25.000.000	11.670.909	-	-	8.394.944	3.275.965	25.000.000	14.022.600	47	47	83	100 100
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	9.500.000	9.500.000	22.226.302	-	11.113.151	11.113.151	-	30.000.000	5.086.848	234	234	437	316 316
6	Lệ phí trước bạ	43.000.000	43.000.000	32.688.061	-	5.117.280	21.889.453	5.681.328	45.000.000	27.530.826	76	76	119	105 105
7	Thu phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000	3.101.646	1.534.641	-	1.007.189	559.816	5.450.000	1.896.330	103	103	164	182 182
8	Thuế phi nông nghiệp	520.000	520.000	107.760	-	-	107.760	520.000	93.773	21	21	115	100 100	
9	Thuế chuyển quyền SD đất (nếu có)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	5.000.000	5.000.000	2.027.534	-	936.611	691.795	399.128	5.000.000	24.396.216	41	41	8	100 100
11	Tiền sử dụng đất	160.000.000	373.000.000	74.058.720	-	18.065.962	22.959.957	33.032.801	373.000.000	148.267.059	46	20	50	233 100
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.900.000	2.900.000	1.272.790	-	381.837	509.116	381.837	2.900.000	286.232	44	44	445	100 100
13	Thu khác ngân sách	4.000.000	2.662.600	3.549.199	2.675.939	194.757	678.503	-	4.500.000	1.462.466	89	133	243	113 169
14	Thu tai xả	2.000.000	3.337.400	1.720.990	-	-	-	1.720.990	3.337.400	5.316.273	86	52	32	167 100
<i>Trong đó: Thu đến bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công</i>				-	900.972	-	-	900.972	-	4.658.048	-	-	19	-
II	Thuết kế thu ngân sách năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Thu chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	106	-
B	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	-	-	-	-	-	-	977.775	1.925.000	568.075	-	-	172	-
1	Học phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu đóng góp của Nhân dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	172	-
C	Thu bổ sung từ NS cấp trên	745.903.946	428.164.000	-	-	358.064.941	70.099.059	880.816.005	269.520.038	57	57	159	118	118
1	Bổ sung cân đối ngân sách	745.903.946	372.499.975	-	-	319.737.604	52.762.371	729.722.946	227.646.512	50	50	164	98	98

TT	Nội dung	Dự toán		Bao gồm			So sánh (%)		
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Thực hiện cả năm
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	55.664.025	-	38.327.337	17.336.688	151.093.059	41.873.526
D	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-	-	-	-	-	-
	Tổng số (A đến D)	1.000.903.946	1.213.903.946	811.080.899	4.210.580	35.853.785	608.509.568	162.506.966	1.708.230.078
									714.548.629
									81
									67
									114
									171
									141

✓

UBND HUYỆN CẨM XUYÊN

BÌA 02 - CHI NGÂN SÁCH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022, UỐC THỰC HIỆN CÁ NĂM
 (Ban hành kèm theo Báo cáo số
 /UBND-BC ngày tháng 6 năm 2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

STT	Nội dung	Dự toán giao chi năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện cả năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	So sánh tỷ lệ %		
						Thực hiện so với dự toán	Thực hiện so với cùng kỳ 2021	Dự kiến cả năm so với DT
a	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	1.062.595.996	536.069.105	1.383.644.948	468.002.549	50	115	130
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	803.420.625	423.129.105	1.038.199.577	342.367.701	53	124	129
I	Chi đầu tư phát triển	111.900.000	118.450.882	242.668.857	85.680.968	106	138	217
1	<i>Chi Đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền cấp Quyền sử dụng đất:</i>	111.900.000	22.885.231	111.900.000	22.102.194	20	104	100
1.1	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT	6.000.000	239.914	6.000.000	4	-	-	100
1.2	Mua sắm, sửa chữa tài sản các cơ quan cấp huyện	2.000.000	543.000	2.000.000	27	-	-	100
1.3	Chi phí dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất	1.000.000		1.000.000	-	-	-	100
1.4	Kinh phí Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	750.000	487.453	750.000	65	-	-	100
1.5	Kinh phí tư vấn xây dựng giá đất cụ thể và thông kê đất đai 2021	670.000		670.000	-	-	-	100
1.6	Bổ sung trang thiết bị trường học	4.000.000	1.158.000	4.000.000	1.500.000	29	77	100
1.7	Bố trí vốn đầu tư công từ tiền sử dụng đất	97.480.000	20.456.864	97.480.000	20.602.194	21	99	100
2	<i>Vốn ĐTPT tạm ứng chuyển nguồn từ 2021 sang năm 2022 theo quy định của Luật đầu tư công</i>		91.279.515	91.279.515				
3	<i>Chi đầu tư phát triển từ nguồn kinh phí bổ sung trợ cấp có mục tiêu từ ngân sách tinh</i>			17.999.000				
+	Đường DH.128 đoạn từ Quốc lộ 8C đến Giếng còn, thị trấn Thiên Cầm			17.999.000				
4	<i>Chi Đầu tư phát triển từ nguồn kinh phí kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách năm 2021 sang năm 2022</i>		4.286.136	21.490.342	63.578.774			
II	Chi thường xuyên	567.373.679	244.459.164	553.720.679	208.365.767	43	117	98
1	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	38.817.451	19.631.915	38.817.451	15.708.239	51	125	100
1.1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	15.651.758	6.876.621	15.651.758	5.341.673	44	129	100
1.2	Hội đồng nhân dân huyện	1.486.596	743.298	1.486.596	1.189.403	50	62	100

STT	Nội dung	Dự toán giao chi năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Uớc thực hiện cả năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
						Thực hiện so với dự toán	Thực hiện so với cùng kỳ 2021	
1.3	Văn phòng Huyện ủy	9.921.664	6.502.046	9.921.664	4.370.610	66	149	100
1.4	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	1.004.086	955.821	1.004.086	639.969	95	149	100
1.5	Ủy ban Mật trận Tổ quốc	1.543.331	687.721	1.543.331	645.230	45	107	100
1.6	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	842.832	426.307	842.832	418.432	51	102	100
1.7	Hội Liên hiệp phụ nữ	750.540	375.575	750.540	442.060	50	85	100
1.8	Hội Nông dân	1.000.902	500.451	1.000.902	389.614	50	128	100
1.9	Hội Cựu chiến binh	605.814	329.597	605.814	167.377	54	197	100
1.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.176.336	961.432	2.176.336	885.605	44	109	100
1.11	Liên hiệp hội KHKT	126.000	63.000	126.000	96.770	50	65	100
1.12	Phòng Tài nguyên & Môi trường	135.000	65.813	135.000	56.968	49	116	100
1.13	Phòng Tư pháp	243.000	121.500	243.000	103.406	50	117	100
1.14	Phòng Nội vụ	216.000	108.000	216.000	96.345	50	112	100
1.15	Hội đồng thi đua khen thưởng	1.080.000	142.682	1.080.000	457.641	13	31	100
1.16	Thanh tra huyện	90.000	48.450	90.000	40.272	54	120	100
1.17	Hội khuyến học	129.798	64.899	129.798	76.523	50	85	100
1.18	Hội Nạn nhân chất độc da cam	104.598	61.189	104.598	26.254	58	233	100
1.19	Hội thanh niên xung phong	104.598	79.324	104.598	62.971	76	126	100
1.20	Hội Bảo trợ người tàn tật	104.598	61.189	104.598	41.116	58	149	100
1.21	Hỗ trợ các tổ chức hội, các tổ chức chính trị xã hội	225.000	95.000	225.000	10.000	42	950	100
1.22	Hỗ trợ các tổ chức cơ sở đảng thuộc khối chính quyền	225.000	92.000	225.000	-	41		
1.22	Các chế độ khác	1.050.000	270.000	1.050.000	150.000	26	180	100
+ Kinh phí tôn giáo		150.000		150.000	150.000	-	-	100
+ Kinh phí tổ chức các hoạt động phát triển doanh nghiệp		300.000	-	300.000	-	-	-	100
+ Kinh phí tập huấn		300.000	150.000	300.000	-	50	-	100
+ Chi khác về QLNN, ngoại vụ		-	-	-	-	-	-	-
+ Học tập kinh nghiệm		300.000	120.000	300.000	40			
2	Chi sự nghiệp giáo dục	334.861.000	157.680.752	327.361.791	142.078.518	47	111	98

STT	Nội dung	Dự toán giao chi năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện cả năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
						Thực hiện so với dự toán	Thực hiện so với cùng kỳ 2021	
2.1	Lương, phụ cấp, chi hoạt động, các chế độ khác (đã phân bổ chi tiêu cho các đơn vị)	311.312.000	154.611.949	311.312.000	130.700.419	50	118	100
2.2	Kinh phí thực hiện các chế độ đối với học sinh (chưa phân bổ chi tiêu cho các đơn vị)	1.278.505		778.505		-	-	61
2.3	Dự kiến tăng hệ số lương trong năm	3.610.286		2.610.286		-	-	72
2.4	Chi chung toàn ngành Giáo dục và Đào tạo	2.250.000	1.125.000	2.250.000	680.099	50	165	100
2.5	Hỗ trợ các Trung tâm học tập cộng đồng	411.000	411.000	411.000		100	-	100
2.6	Nguồn tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên	5.999.209				-	-	-
2.7	Hỗ trợ, tăng cường cơ sở vật chất các trường học + Nhượng	10.000.000	1.532.803	10.000.000	10.698.000	15	14	100
3	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề cấp huyện	3.658.897	1.986.949	3.658.897	1.676.849	54	118	100
3.1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	2.325.493	1.162.747	2.325.493	1.262.880	50	92	100
3.2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	1.018.404	509.202	1.018.404	413.969	50	123	100
3.3	Sự nghiệp đào tạo khác	315.000	315.000	315.000				
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	4.296.819	2.048.410	4.296.819	1.894.414	48	108	100
4.1	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông	2.555.138	1.327.569	2.555.138	1.230.981	52	108	100
4.2	Ban quản lý Khu du lịch Thiên Cầm	1.284.181	642.091	1.284.181	711.547	50	90	100
4.3	Phòng Văn hóa và Thông tin	157.500	78.750	157.500	67.818	50	116	100
4.4	Chi sự nghiệp văn hóa khác	300.000		300.000	-	-	-	100
5	Sự nghiệp y tế	36.100.344	18.050.172	36.100.344	14.201.593	50	127	100
5.1	Trung tâm y tế huyện	4.047.931	2.023.966	4.047.931	1.719.691	50	118	100
5.2	Viện chức y tế xã	20.956.470	10.478.235	20.956.470	7.679.828	50	136	100
5.3	Phòng Y tế	103.500	51.750	103.500	40.903	50	127	100
5.4	Bảo hiểm y tế các đối tượng	10.992.443	5.496.222	10.992.443	4.761.171	50	115	100
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	52.804.045	26.089.258	52.304.045	19.928.039	49	131	99
6.1	Hội Chiết thấp đồi huyện	340.036	248.472	340.036	134.857	73	184	100
6.2	Hội Người mù huyện	255.765	215.194	255.765	162.844	84	132	100
6.3	Hội Người cao tuổi huyện	107.564	64.147	107.564	80.513	60	80	100
6.4	Phòng LĐ-TB&XH	252.000	126.000	252.000	134.539	50	94	100
6.5	Hỗ trợ các đơn vị thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội	20.000	20.000	20.000	-	-	-	100

STT	Nội dung	Dự toán giao chi năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện cả năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
						Dự kiến cá năm so với DT	Thực hiện so với dự toán	
6.6	Trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng theo Nghị định 136/NĐ-CP	46.101.000	23.050.500	46.101.000	17.347.000	50	133	100
6.7	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.176.680	709.445	1.676.680	1.076.540	33	66	77
6.8	Trợ cấp xã hội theo Nghị Quyết 151/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.351.000	1.675.500	3.351.000	971.746	50	172	100
6.9	Chi đàm bao xã hội khác	200.000		200.000		-	-	100
7	Sự nghiệp an ninh	1.367.700	654.300	1.367.700	219.308	48	298	100
7.1	Công an huyện	1.090.500	654.300	1.090.500	219.308	60	298	100
7.2	Ban An toàn giao thông	277.200	0	277.200		-	-	100
8	Sự nghiệp quốc phòng	2.400.679	1.416.407	2.400.679	1.673.388	59	85	100
8.1	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.360.679	1.416.407	2.360.679	1.673.388	60	85	100
8.2	Hỗ trợ các đơn vị thuộc sự nghiệp quốc phòng	40.000		40.000		-	-	100
9	Sự nghiệp kinh tế	74.200.897	13.566.001	74.200.897	7.085.727	18	191	100
9.1	Trung tâm Ứng dụng KHTT&BVCTVN	1.816.602	908.301	1.816.602	874.351	50	104	100
9.2	Phòng NN&PTNT	369.000	204.500	369.000	191.881	55	107	100
9.3	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	270.000	135.000	270.000	140.931	50	96	100
9.4	Văn phòng điều phối Nông thôn mới huyện	900.000	450.000	900.000	463.296	50	97	100
9.5	Kinh phí đấu tranh lúa theo ND 35/2015	11.059.000	11.059.000	11.059.000	4.915.268	100	225	100
9.6	Hỗ trợ thực hiện các đề án, chính sách và các nhiệm vụ khác	51.050.000	809.200	51.050.000	500.000	2	162	100
+	Hỗ trợ phần mềm kế toán	1.200.000	109.200	1.200.000		9	-	100
+	Ứng dụng công nghệ thông tin	2.000.000		2.000.000		-	-	100
+	Kinh phí thực hiện các Đề án, chính sách lĩnh vực NN&PTNT huyện	3.150.000		3.150.000		-	-	100
+	Bổ sung vốn ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện	500.000	500.000	500.000	500.000	100	100	100
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân	200.000	200.000	200.000	200.000	100	-	100
+	Nguồn vốn bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2022	44.000.000	-	44.000.000	-	-	-	100
	Đường vành đai, thị trấn Cẩm Xuyên (đoạn từ QL8C-QL1A)	44.000.000	-	44.000.000	-	-	-	100

STT	Nội dung	Đại toán giao chi năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện cả năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Thực hiện so với dự toán	So sánh tỷ lệ %	
							Dự kiến cả năm so với DT	Ghi chú
9.7	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	7.875.000	-	7.875.000	-	-	-	100
+ Tiền điện chiếu sáng đường tránh thành phố Hà Tĩnh	50.000	-	50.000	-	-	-	-	100
+ Hỗ trợ một phần tiền điện chiếu sáng Thị trấn Cẩm Xuyên	350.000	-	350.000	-	-	-	-	100
+ Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.475.000	-	2.475.000	-	-	-	-	100
+ Kinh phí chính trang đô thị (cây xanh)	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	100
9.8	Chi sự nghiệp kinh tế khác	861.295	-	861.295	-	-	-	100
10	Sự nghiệp môi trường	6.400.000	-	5.600.000	1.377.392	-	-	88
10.1	Chi sự nghiệp môi trường	705.000	-	705.000	-	-	-	100
10.2	Hỗ trợ xử lý rác	5.695.000	4.895.000	1.377.392	-	-	-	86
11	Chi biến động tiền lương và một số nhiệm vụ khác	4.510.356	1.759.000	4.510.356	1.000.000	39	176	100
12	Chi khác ngân sách	3.101.700	1.576.000	3.101.700	1.522.300	51	104	100
12.1	Chi khác ngân sách theo định mức	2.621.700	1.576.000	2.621.700	1.455.950	60	108	100
12.2	Ban Phòng chống lụt bão	180.000	-	180.000	-	-	-	100
12.3	Hỗ trợ các đơn vị cấp tỉnh, cấp TW trên địa bàn	300.000	300.000	300.000	80.000	-	-	100
13	Nguồn tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên	4.853.791	-	4.853.791	-	-	-	-
IV	Dự phòng ngân sách	10.110.000	1.322.000	10.110.000	5.192.454	13	25	100
V	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	-	-	77.663.095	-	-	-	-
VII	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	114.036.946	58.897.059	154.036.946	43.128.512	52	137	135
B	NGÂN SÁCH CÁP XÃ	259.175.371	112.940.000	345.445.371	125.634.848	44	90	133

DANH MỤC GIAO TĂNG NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH
PHÂN BỐ KINH PHÍ, GIAO TĂNG NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /UBND-BC ngày tháng 6 năm 2022 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tăng (+), giảm (-) so với dự toán giao đầu năm	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	Ngân sách cấp huyện				
I	Điều chỉnh thu ngân sách	99.647.619.809	99.647.619.809		
1	Bổ sung Kết dư ngân sách năm 2021 vào thu ngân sách năm 2022	99.647.619.809	99.647.619.809		
II	Điều chỉnh chi ngân sách	99.647.619.809	99.647.619.809		
1	Điều chỉnh tăng Chi đầu tư phát triển	89.433.000.000	89.433.000.000		
+ +	Bổ trí cho các công trình chuyển tiếp	16.700.000.000	16.700.000.000		
+ +	Bổ trí nguồn vốn để đầu tư mới các công trình đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	61.900.000.000	61.900.000.000		
+ +	Hỗ trợ mục tiêu cho các xã, thị trấn	10.833.000.000	10.833.000.000		
2	Điều chỉnh tăng Chi thường xuyên và Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	10.214.619.809	10.214.619.809		Trích 70% kết dư ngân sách để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định
+ +	Bổ sung kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh	5.184.477.809	5.184.477.809		
+ +	Điều chỉnh tăng Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.030.142.000	5.030.142.000		
B	Ngân sách cấp xã				Giữ nguyên, không điều chỉnh

UBND HUYỆN CẨM XUYÊN

DANH MỤC BỔ TRÍ TỪ NGUỒN KẾT DỰ NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện)

BIÊU SÓ 04

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án (TABMIS)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án đến hết ngày 31/5/2022		Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2022		Số vốn còn thiếu đến ngày 31/5/2022	Số tiền hỗ trợ từ nguồn kết dư ngân sách năm 2021
			TMDT	Lũy kế khởi lương thực hiện đến ngày 31/5/2022	Tổng số	Trong đó: Năm 2022	Tổng số	Trong đó: Năm 2022		
			TỔNG CỘNG		401.989.286.000	335.344.015.000	386.717.533.000	234.316.577.000	81.349.700.000	152.400.956.000
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			401.989.286.000	335.344.015.000	386.717.533.000	234.316.577.000	81.349.700.000	157.319.226.000	99.647.619.809
I	Bổ trí vốn cho các công trình chuyển tiếp			230.953.260.000	230.953.260.000	220.126.446.000	196.573.000.000	79.379.000.000	120.725.649.000	89.433.000.000
1	Đường giao thông Yên - Hòa, huyện Cẩm Xuyên	7901447	số 1106, ngày 09/3/2021	13.500.000.000	13.500.000.000	13.391.000.000	12.800.000.000	1.800.000.000	9.000.000.000	591.000.000
2	Cầu và đường hai đầu cầu liên xã Cẩm Lạc - Cẩm Minh	7909583	số 1019 ngày 02/3/2021	19.700.000.000	19.700.000.000	18.370.000.000	17.233.000.000	5.000.000.000	11.956.393.000	400.000.000
3	Đường dọc bờ kè sông Hội, thị trấn Cẩm Xuyên và các tuyến nhánh	7909582	số 1646 ngày 13/4/2021	58.000.000.000	58.000.000.000	56.332.806.000	53.276.000.000	18.000.000.000	32.628.285.000	3.056.806.000
4	Nhà học 2 tầng 10 phòng Trường Mầm non Cẩm Sơn	7888351	6364 ngày 21/12/2020	11.947.000.000	11.947.000.000	11.641.109.000	10.200.000.000	6.200.000.000	5.950.564.000	1.441.109.000
5	Nhà học chức năng 2 tầng 8 phòng Trường THCS Yên Hòa	7928576	3690 ngày 02/8/2021	7.000.000.000	7.000.000.000	6.630.000.000	5.600.000.000	2.600.000.000	2.999.999.000	1.030.000.000
6	Đường ĐH134 Cẩm Quan đi Cẩm Hưng	7915273	3853 ngày 13/8/2021	7.861.000.000	7.861.000.000	7.596.521.000	6.300.000.000	3.300.000.000	3.976.514.000	1.296.521.000
7	Nhà học 2 tầng 16 phòng Trường Tiểu học và THCS Phan Đình Giót, xã Cẩm Quan	7933407	5771/QĐ-UBND ngày 24/1/2021	10.683.197.000	10.683.197.000	10.272.000.000	9.096.000.000	4.696.000.000	3.999.999.000	1.176.000.000
8	Đường trục xã TX Cẩm Mỹ (đoạn qua thôn Mỹ Trung)	7931987	5882/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	14.900.000.000	14.900.000.000	13.944.746.000	12.500.000.000	6.500.000.000	8.717.395.000	1.000.000.000
9	Hệ thống chiếu sáng dọc tuyến đường Nguyễn Biên, thị trấn Cẩm Xuyên	7932000	5878/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	7.000.000.000	7.000.000.000	6.735.332.000	5.600.000.000	2.600.000.000	3.000.000.000	1.135.332.000
10	Đường TX 67 xã Nam Phúc Thắng	7931989	5879/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	7.000.000.000	7.000.000.000	6.773.676.000	5.600.000.000	4.400.000.000	1.700.000.000	1.173.676.000
11	Công trình tuyến đường vào trường Nguyễn Đình Liễn	7931986	5881/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	1.500.000.000	1.500.000.000	1.477.000.000	1.200.000.000	600.000.000	6.000.000.000	277.000.000
12	Nhà học chức năng 02 tầng 8 phòng Trường Tiểu học thị trấn Thiên Cầm	7931997	5869/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	5.896.443.000	5.896.443.000	5.573.242.000	4.685.000.000	4.685.000.000	3.179.796.000	888.242.000
13	Nhà học chức năng 02 tầng 8 phòng Trường Tiểu học thị trấn Cẩm Xuyên 2	7931985	5871/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	6.519.452.000	6.519.452.000	6.160.977.000	5.100.000.000	2.100.000.000	3.000.000.000	1.060.977.000
14	Nhà học 02 tầng 6 phòng Trường Mầm non Cẩm Lộc	7931996	5873/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	8.158.751.000	8.158.751.000	7.703.170.000	6.500.000.000	3.000.000.000	600.000.000	1.203.170.000
15	Nhà học 02 tầng 6 phòng Trường Mầm non Cẩm Vinh	7931995	5874/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	7.988.843.000	7.988.843.000	7.565.416.000	2.859.000.000	2.816.704.000	1.206.416.000	900.000.000

ĐVT: đồng

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án (TABMIS)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án đến hết ngày 31/5/2022		Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2022		Số tiền bù trừ từ nguồn kết dư ngân sách năm 2021		
			TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Trong đó: vốn NS huyện	Tổng số Trong đó: Năm 2022	Tổng số Trong đó: Năm 2022	Số vốn còn thiếu đến ngày 31/5/2022			
16	Trạm Y tế xã Cẩm Bình	7931984	5876/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	5.839.609.000	5.839.609.000	5.516.000.000	4.600.000.000	2.100.000.000	3.000.000.000	916.000.000	700.000.000
17	Nhà học 2 tầng 12 phòng Trường THCS Minh Lạc	7931980	5876/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	9.500.000.000	9.500.000.000	8.593.000.000	7.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	1.093.000.000	800.000.000
18	Nhà hiệu bộ 02 tầng Trường Tiểu học Nam Phúc Tháng 1	7933042	5872/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	4.958.965.000	4.958.965.000	4.463.545.000	3.900.000.000	1.900.000.000	3.500.000.000	563.545.000	450.000.000
19	Đường giao thông Cẩm Thành đi Cum (Công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên (dường đi ra nghĩa địa thôn Ngu Phúc, xã Cẩm Vinh)	7933039	5880/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	3.000.000.000	3.000.000.000	2.723.080.000	2.400.000.000	900.000.000	2.500.000.000	323.080.000	323.080.000
20	Nhà làm việc Trung tâm Văn hóa Truyền thông huyện Cẩm Xuyên	7933041	5877/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	6.000.000.000	6.000.000.000	5.938.790.000	4.800.000.000	2.100.000.000	4.000.000.000	1.138.790.000	800.000.000
21	Nhà học 2 tầng 10 phòng Trường Mầm non Cẩm Quan	7933408	5875/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	14.000.000.000	14.000.000.000	12.725.036.000	11.324.000.000	5.324.000.000	2.000.000.000	1.401.036.000	1.000.000.000
II Bố trí vốn cho các công trình khởi công mới năm 2022			104.390.755.000	104.390.755.000	104.390.755.000	-	-	-	-	104.390.755.000	61.900.000.000
1	Mương tiêu thoát nước thị trấn Cẩm Xuyên – xã Nam Phúc Thắng		6052/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	11.108.988.000	11.108.988.000	0	0	0	0	11.108.988.000	7.000.000.000
2	Mương tiêu ứng từ Đường trung tâm xã Cẩm Thành đến đường Thạch – Thành – Bình, huyện Cẩm Xuyên		6206/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	5.533.478.000	5.533.478.000	0	0	0	0	5.533.478.000	3.500.000.000
3	Nâng cấp Đập Hóa Dực, xã Cẩm Lĩnh		6209/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	6.000.000.000	6.000.000.000	0	0	0	0	6.000.000.000	5.000.000.000
4	Đường trục xã Cẩm Huy cũ (Đoạn từ QL1A đi đường ĐH 131)		3186/QĐ-UBND ngày 29/6/2022	43.000.000.000	43.000.000.000	43.000.000.000	0	0	0	43.000.000.000	22.000.000.000
5	Cầu Chai, xã Cẩm Bình		3066/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	5.000.000.000	3.400.000.000
6	Nhà học 03 tầng 15 phòng Trường THCS Cẩm Bình		3023/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	12.460.993.000	12.460.993.000	12.460.993.000	0	0	0	12.460.993.000	8.000.000.000
7	Nhà học chức năng 02 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Cẩm Thành		3024/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	7.010.998.000	7.010.998.000	7.010.998.000	0	0	0	7.010.998.000	4.500.000.000
8	Nhà học 02 tầng 10 phòng Trường Mầm non Cẩm Minh		3025/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	14.276.298.000	14.276.298.000	14.276.298.000	0	0	0	14.276.298.000	8.500.000.000
III Hỗ trợ có mục tiêu cho các xã, thị trấn			66.645.271.000	-	62.200.332.000	37.743.577.000	1.970.700.000	36.593.577.000	820.700.000	24.456.755.000	10.333.000.000
1	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Lộc phá vỡ bờ hò tôm hệ thống tiêu thoát lũ sông Quênh		159.833.000	-	159.833.000	0	0	0	0	159.833.000	150.000.000
2	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Hà trả nợ XDCB công trình Nhà học 02 tầng 6 phòng Trường Mầm non xã Cẩm Hà, và công trình Sữa chia, nâng cấp Kênh chính trạm bom Cẩm Đông		135/QĐ-UBND ngày 17/5/2021, số 397/QĐ- UBND ngày 25/11/2021	8.648.000.000	-	7.000.000.000	3.570.000.000	0	3.570.000.000	3.430.000.000	1.000.000.000

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án (TABMIS)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án đến hết ngày 31/5/2022	Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2022	Số tiền hỗ trợ từ nguồn kết dư ngân sách năm 2021	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Trong đó: vốn NS huyện	Trong đó: Năm 2022	Tổng số Trong đó: Năm 2022	
3	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Hưng Nâng cấp khuôn viên nhà thờ Nguyễn Đình Liễn, xã Cẩm Hưng	1155/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	494.165.000	-	428.700.000	120.700.000	120.700.000	308.000.000
4	Hỗ trợ UBND xã Nam Phúc Thăng nâng cấp cai lạo sáu mương thoát nước hàng rào trường THCS Nam Phúc Thăng	20/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	2.158.000.000	-	2.000.000.000	700.000.000	700.000.000	1.300.000.000
5	Công trình đường GTNT thôn Yên Thành đ/c Cẩm Dương	173/QĐ-UBND ngày 18/01/2016	14.715.025.000	-	14.559.000.000	14.000.000.000	0	14.000.000.000
6	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Minh trả nợ công trình Cầu qua Kênh sông Rác tại thôn 1, 4 và thôn 6 xã Cẩm Minh	4563/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND huyện	4.500.000.000	-	4.274.000.000	3.911.000.000	0	3.911.000.000
7	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Dương sửa chữa nhà làm việc UBND xã	131/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	2.946.268.000	-	2.946.268.000	0	0	2.946.268.000
8	Hỗ trợ UBND thị trấn Cẩm Xuyên trả nợ công trình Đường Nguyễn Đình Liễn (đoạn từ Km0+338,2 đến Km0+781,4) Hàng mục: Nền, mặt đường, an toàn giao thông	134/QĐ-UBND ngày 03/6/2020	1.272.103.000	-	1.069.403.000	441.067.000	0	441.067.000
9	Hỗ trợ UBND thị trấn Thiên Cầm đầu tư công trình Đường giao thông từ QLSC đến nhà văn hóa TDP Yên Hà, thị trấn Thiên Cầm	69/QĐ-UBND ngày 07/4/2022	3.000.000.000	-	3.000.000.000	0	0	628.336.000
10	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Quan trả nợ XD nhà hiệu bộ trưởng TH&THCS Phan Đình Giót	157/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	6.179.214.000	-	5.700.000.000	2.700.000.000	800.000.000	1.900.000.000
11	Hỗ trợ UBND thị trấn Cẩm Xuyên trả nợ XD nhà đà chúc nâng trường THCS thị trấn Cẩm Xuyên	163/QĐ-UBND ngày 12/4/2021	5.733.923.000	-	5.426.189.000	2.066.669.000	0	2.066.669.000
12	Hỗ trợ UBND thị trấn Cẩm Xuyên trả nợ các công trình Nâng cấp, cải tạo nhà giao dịch một cta	214/QĐ-UBND ngày 18/8/2020	1.175.136.000	-	959.427.000	459.073.000	0	459.073.000
13	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Thịnh trả nợ công trình Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ xã Cẩm Thịnh	4199/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.552.249.000	-	4.081.092.000	3.154.644.000	0	3.154.644.000
14	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Bình trả nợ XD nhà truyền thống và nhà mới của	114/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	1.257.971.000	-	1.195.000.000	649.000.000	350.000.000	299.000.000
15	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Vinh trả nợ công trình xây dựng nhà bếp, hàng rào và các hạng mục phụ trợ trường MN Cẩm Vinh	882/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	2.105.000.000	-	1.900.000.000	1.375.313.000	0	1.375.313.000
16	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Nhượng xây dựng hạ tầng khu tái định cư	62/QĐ-UBND ngày 24/6/2022	2.398.731.000	-	2.398.731.000	0	0	2.398.731.000

Cẩm Xuyên, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CẨM XUYÊN KHOÁ XX - KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh Quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh về việc dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 4298/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho huyện Cẩm Xuyên;

Sau khi xem xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 1799 /TTr-UBND ngày 30/6/2022 về việc đề nghị phê chuẩn điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2022, Báo cáo kết quả thực hiện thu – chi 06 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2022, đề nghị điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2022 của UBND huyện, Báo cáo thẩm tra số /BC-BKTXH ngày /6/2022 của Ban kinh tế - xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2022, cụ thể như sau:

A. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách:

Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thu ngân sách, bổ sung kết dư ngân sách cấp huyện năm 2021 vào thu ngân sách cấp huyện năm 2022, tổng số tiền: 99.647.619.809 đồng (Bằng chữ: Chín mươi chín tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm mười chín nghìn tám trăm linh chín đồng). Bao gồm các nội dung:

B. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách:

Điều chỉnh tăng chi ngân sách cấp huyện, tổng số tiền: 99.647.619.809 đồng (Bằng chữ: Chín mươi chín tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm mười chín nghìn tám trăm linh chín đồng).). Bao gồm các nội dung:

1. Điều chỉnh tăng dự toán Chi đầu tư phát triển tại Khoản 1.1, Mục II, Điều 1, Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 của HĐND huyện), số tiền: 89.433.000.000 đồng.

2. Điều chỉnh tăng dự toán Chi thường xuyên và Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương tại Khoản 1.1, Mục II, Điều 1, Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 của HĐND huyện), số tiền: 10.214.619.809 đồng.

C. Cân đối thu - chi ngân sách năm 2022 sau khi điều chỉnh cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách Nhà nước:

1.131.551.565.809 đồng.

Trong đó:

- | | |
|--------------------------------------|-------------------------|
| - Ngân sách Trung ương hưởng: | 1.600.000.000 đồng. |
| - Ngân sách cấp tỉnh hưởng: | 149.707.950.000 đồng. |
| - Ngân sách cấp huyện, cấp xã hưởng: | 1.162.243.615.809 đồng. |

Cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách cấp huyện:	903.068.244.809 đồng.
1.1 Thu nội địa được hưởng theo phân cấp:	171.553.625.000 đồng.
1.2. Các khoản huy động đóng góp:	0 đồng.
1.3. Thu kết dư ngân sách năm trước:	99.647.619.809 đồng.
1.4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	631.867.000.000 đồng.
- Thu bổ sung trợ cấp cân đối:	631.867.000.000 đồng.
- Thu bổ sung trợ cấp có mục tiêu:	0 đồng.
2. Thu ngân sách cấp xã:	259.175.371.000 đồng.
2.1. Thu nội địa được hưởng theo phân cấp:	145.138.425.000 đồng.
2.2. Các khoản huy động đóng góp:	0 đồng.
2.3. Thu kết dư ngân sách năm trước:	0 đồng
2.4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	114.036.946.000 đồng.
- Thu bổ sung trợ cấp cân đối:	114.036.946.000 đồng.
- Thu bổ sung trợ cấp có mục tiêu:	0 đồng.
II. Tổng chi ngân sách huyện, xã:	1.162.243.615.809 đồng.
Trong đó:	

1. Chi ngân sách cấp huyện:

903.068.244.809 đồng.

1.1. Chi cân đối ngân sách:

789.031.298.809 đồng.

- Chi Đầu tư phát triển:

201.333.000.000 đồng.

- Chi thường xuyên:

577.588.298.809 đồng.

Trong đó:

Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:

15.883.142.000 đồng.

- Chi dự phòng ngân sách:

10.110.000.000 đồng.

- Chi chuyển nguồn sang năm sau:

0 đồng.

1.2. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới:

114.036.946.000 đồng.

2. Chi ngân sách cấp xã:

259.175.371.000 đồng.

2.1. Chi cân đối ngân sách:	259.175.371.000 đồng.
- Chi Đầu tư phát triển:	127.850.000.000 đồng.
- Chi thường xuyên:	127.962.364.000 đồng.
Trong đó:	
Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	3.390.550.000 đồng.
- Chi dự phòng ngân sách:	3.363.007.000 đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	0 đồng.
2.2. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới:	0 đồng.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Ngoài các điều chỉnh tại Điều 1, các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND huyện về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2022.

Giao Ủy ban nhân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình quản lý, điều hành ngân sách nếu có biến động, UBND huyện thống nhất với Thường trực HĐND huyện và Ban Kinh tế - Xã hội để quyết định điều chỉnh, bổ sung kịp thời và báo cáo HĐND huyện vào kỳ họp gần nhất.

Thường trực HĐND, các ban HĐND, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết đã được HĐND huyện khóa XX, kỳ họp thứ 6 thông qua vào ngày /7/2022.

Noi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở : Tài chính, KH&ĐT;
- TT huyện uỷ, TT HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XX;
- Chủ tịch, các PCT và Uỷ viên UBND huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu : VT.

CHỦ TỊCH

Hà Thị Việt Ánh

HĐND HUYỆN CẨM XUYÊN**Biểu 01**

CÂN ĐOÍ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số
NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện)

DỰ THẢO

Thu ngân sách huyện 2022	Tổng số thu	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Chi ngân sách huyện 2022	Tổng số chi	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã
A. Tổng thu cân đối ngân sách	1.162.243.615.809	903.068.244.809	259.175.371.000	B. Tổng số chi cân đối ngân sách	1.162.243.615.809	903.068.244.809	259.175.371.000
1. Các khoản thu NS huyện, xã hưởng 100%	7.920.000.000	3.219.600.000	4.700.400.000	1. Chi đầu tư phát triển	329.183.000.000	201.333.000.000	127.850.000.000
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	308.772.050.000	168.334.025.000	140.438.025.000	2. Chi thường xuyên	705.550.662.809	577.588.298.809	127.962.364.000
3. Thu kết dư ngân sách năm trước	99.647.619.809	99.647.619.809	-	Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2022 để thực hiện cải cách tiền lương	19.273.692.000	15.883.142.000	3.390.550.000
4. Thu chuyển nguồn NS từ năm trước sang	-	-	-	3. Dự phòng ngân sách	13.473.007.000	10.110.000.000	3.363.007.000
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	4. Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-
6. Thu bù sung từ ngân sách cấp trên	745.903.946.000	631.867.000.000	114.036.946.000	5. Chi bổ sung cho NS cấp dưới	114.036.946.000	114.036.946.000	-

ĐVT: Đồng

DANH MỤC GIAO TĂNG NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH
PHÂN BỐ KINH PHÍ, GIAO TĂNG NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện)

DỰ THẢO

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tăng (+), giảm (-) so với dự toán giao đầu năm	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	Ngân sách cấp huyện				
I	Điều chỉnh thu ngân sách	99.647.619.809	99.647.619.809		
1	Bổ sung Kết dư ngân sách năm 2021 vào thu ngân sách năm 2022	99.647.619.809	99.647.619.809		
II	Điều chỉnh chi ngân sách	99.647.619.809	99.647.619.809		
1	Điều chỉnh tăng Chi đầu tư phát triển	89.433.000.000	89.433.000.000		
+/-	Bổ trí nguồn vốn để đầu tư các công trình, dự án chuyển tiếp từ nguồn kết dư ngân sách	16.700.000.000	16.700.000.000		
+/-	Bổ trí nguồn vốn để đầu tư mới các công trình đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	61.900.000.000	61.900.000.000		
+/-	Hỗ trợ các xã, thị trấn và một số đơn vị	10.833.000.000	10.833.000.000		
2	Điều chỉnh tăng Chi thường xuyên và Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	10.214.619.809	10.214.619.809		Trích 70% kết dư ngân sách để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định
+/-	Bổ sung kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh	5.184.477.809	5.184.477.809		
+/-	Điều chỉnh tăng Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.030.142.000	5.030.142.000		
B	Ngân sách cấp xã				Giữ nguyên, không điều chỉnh

HỘ KINH DOANH CẨM XUYÊN

DANH MỤC BỐ TRÍ TÙ NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số
/NQ-HĐND ngày tháng
năm 2022 của HĐND huyện)

BIỂU SÓ 04

ĐVT: đồng

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án (TABMIS)	Quyết định đầu tư		Lũy kế khối lượng thực hiện đến ngày 31/5/2022	Trong đợt: Năm 2022	Tổng số	Trong đợt: Năm 2022	Tổng số	Trong đợt: Năm 2022	Số tiền bố trí từ nguồn kết dư ngân sách năm 2021
			TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							
			401,939,286,000	335,344,015,000	386,717,533,000	234,316,577,000	81,349,700,000	157,319,226,000	820,700,000	152,400,956,000	99,647,619,809
			401,939,286,000	335,344,015,000	386,717,533,000	234,316,577,000	81,349,700,000	157,319,226,000	820,700,000	152,400,956,000	89,433,000,000
			230,953,260,000	230,953,260,000	220,126,446,000	196,573,000,000	79,379,000,000	120,725,649,000	0	23,553,446,000	16,700,000,000
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN										
1	Bố trí vốn cho các công trình chuyển tiếp										
1	Đường giao thông Yên - Hòa, huyện Cẩm Xuyên	7901447	số 1106, ngày 09/3/2021	13,500,000,000	13,500,000,000	13,391,000,000	12,800,000,000	1,800,000,000	9,000,000,000	591,000,000	400,000,000
2	Cầu và đường hai đầu cầu liên xã Cẩm Lạc - Cẩm Minh	7909583	số 1019 ngày 02/3/2021	19,700,000,000	19,700,000,000	18,370,000,000	17,233,000,000	5,000,000,000	11,956,393,000	1,137,000,000	1,000,000,000
3	Xây dựng đường hầm qua các tuyến nhanh	7909582	số 1646 ngày 13/4/2021	58,000,000,000	58,000,000,000	56,332,806,000	53,276,000,000	18,000,000,000	32,628,285,000	3,056,806,000	1,526,920,000
4	Nhà học 2 tầng 10 phòng Trường Mầm non Cẩm Sơn	78883351	6364 ngày 21/12/2020	11,947,000,000	11,947,000,000	11,641,109,000	10,200,000,000	6,200,000,000	5,950,564,000	1,441,109,000	1,000,000,000
5	Nhà học chức năng 2 tầng 8 phòng Trường THCS Yên Hòa	7928576	3690 ngày 02/8/2021	7,000,000,000	7,000,000,000	6,630,000,000	5,600,000,000	2,600,000,000	2,999,999,000	1,030,000,000	800,000,000
6	Đường E9H134 Cẩm Quan đi Cẩm Hưng	7915273	3853 ngày 13/8/2021	7,861,000,000	7,861,000,000	7,596,521,000	6,300,000,000	3,300,000,000	3,976,514,000	1,296,521,000	900,000,000
7	Nhà học 2 tầng 16 phòng Trường Tiểu học và THCS Phan Đình Giót, xã Cẩm Quan	7933407	5771/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	10,683,197,000	10,683,197,000	10,272,000,000	9,096,000,000	4,696,000,000	3,999,999,000	1,176,000,000	800,000,000
8	Đường trục xã TX Cẩm Mỹ (đoạn qua thôn Mỹ Trung)	7931987	5882/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	14,900,000,000	14,900,000,000	13,944,746,000	12,500,000,000	6,500,000,000	8,717,395,000	1,444,746,000	1,000,000,000
9	Hệ thống chiếu sáng dọc tuyến đường Nguyễn Biên, thị trấn Cẩm Xuyên	7932000	5878/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	7,000,000,000	7,000,000,000	6,735,332,000	5,600,000,000	2,600,000,000	3,000,000,000	1,135,332,000	800,000,000
10	Đường TX 67 xã Nam Phúc Thắng	7931989	5879/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	7,000,000,000	7,000,000,000	6,773,676,000	5,600,000,000	2,600,000,000	4,400,000,000	1,173,676,000	900,000,000
11	Công trình tuyến đường vào trường Nguyễn Đình Liễn	7931986	5881/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	1,500,000,000	1,500,000,000	1,477,000,000	1,200,000,000	600,000,000	6,000,000,000	277,000,000	200,000,000
12	Nhà học chức năng 02 tầng 8 phòng Trường Tiểu học thị trấn Cẩm	7931997	5869/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	5,896,443,000	5,896,443,000	5,573,242,000	4,685,000,000	1,700,000,000	3,179,796,000	888,242,000	700,000,000
13	Nhà học chức năng 02 tầng 8 phòng Trường Tiểu học thị trấn Cẩm Xuyên 2	7931985	5871/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	6,519,452,000	6,519,452,000	6,160,977,000	5,100,000,000	2,100,000,000	3,000,000,000	1,060,977,000	800,000,000
14	Nhà học 02 tầng 6 phòng Trường Mầm non Cẩm Lộc	7931996	5873/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	8,158,751,000	8,158,751,000	7,703,170,000	6,500,000,000	3,000,000,000	600,000,000	1,203,170,000	900,000,000
15	Nhà học 02 tầng 6 phòng Trường Mầm non Cẩm Vinh	7931995	5874/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	7,988,843,000	7,988,843,000	7,565,416,000	6,359,000,000	2,859,000,000	2,816,704,000	1,206,416,000	900,000,000

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án (TABMIS)	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án đến hết ngày 31/5/2022		Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2022		Số tiền bố trí từ nguồn kết dư ngân sách năm 2021
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Trong đó: von NS huyện	Tổng số Trong đó: Năm 2022	Tổng số Trong đó: Năm 2022		
16	Trạm Y tế xã Cẩm Bình	7931984	5876/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	5.839.609.000	5.839.609.000	5.516.000.000	4.600.000.000	2.100.000.000	3.000.000.000	916.000.000
17	Nhà học 2 tầng 12 phòng Trường THCS Minh Lạc	7931980	5876/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	9.500.000.000	9.500.000.000	8.593.000.000	7.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	1.093.000.000
18	Nhà hiệu bộ 02 tầng Trường Tiểu học Nam Phúc Tháng 1	7933042	5872/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	4.958.965.000	4.958.965.000	4.463.545.000	3.900.000.000	1.900.000.000	3.500.000.000	563.545.000
19	Công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên (dương dí ra nghĩa địa thôn Ngu Phúc, xã Cẩm Vinh)	7933039	5878/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	3.000.000.000	3.000.000.000	2.723.080.000	2.400.000.000	900.000.000	2.500.000.000	323.080.000
20	Nhà làm việc Trung tâm Văn hóa Truyền thông huyện Cẩm Xuyên	7933041	5875/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	6.000.000.000	6.000.000.000	5.938.790.000	4.800.000.000	2.100.000.000	4.000.000.000	1.138.790.000
21	Nhà học 2 tầng 10 phòng Trường Mầm non Cẩm Quan	7933408	5875/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	14.000.000.000	14.000.000.000	12.725.036.000	11.324.000.000	5.324.000.000	2.000.000.000	1.401.036.000
II Bố trí vốn cho các công trình khởi công mới năm 2022			104.390.755.000	104.390.755.000	104.390.755.000	-	-	-	-	104.390.755.000
1	Mường tiêu thoát nước thi trấn Cẩm Xuyên - xã Nam Phúc Thắng	6052/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	11.108.988.000	11.108.988.000	11.108.988.000	0	0	0	0	11.108.988.000
2	Mường tiêu úng từ Đường trung tâm xã Cẩm Thành đến đường Thạch - Thành - Bình, huyện Cẩm Xuyên	6206/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	5.533.478.000	5.533.478.000	5.533.478.000	0	0	0	0	5.533.478.000
3	Nâng cấp Đập Hóa Dực, xã Cẩm Linh	6209/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	0	0	0	0	6.000.000.000
4	Đường trục xã Cẩm Huy cũ (Đoạn từ QL1A di đường ĐH.131)	3186/QĐ-UBND ngày 29/6/2022	43.000.000.000	43.000.000.000	43.000.000.000	0	0	0	0	43.000.000.000
5	Cầu Chai, xã Cẩm Bình	3066/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	0	5.000.000.000
6	Nhà học 03 tầng 15 phòng Trường THCS Cẩm Bình	3023/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	12.460.993.000	12.460.993.000	12.460.993.000	0	0	0	0	12.460.993.000
7	Nhà học chép nâng 02 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Cẩm Thành	3024/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	7.010.998.000	7.010.998.000	7.010.998.000	0	0	0	0	7.010.998.000
8	Nhà học 02 tầng 10 phòng Trường Mầm non Cẩm Minh	3025/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	14.276.298.000	14.276.298.000	14.276.298.000	0	0	0	0	14.276.298.000
III Hỗ trợ có mục tiêu cho các xã, thị trấn			66.645.271.000	-	62.200.332.000	37.743.577.000	1.970.700.000	36.593.577.000	820.700.000	24.456.755.000
1	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Lộc phá vỡ bờ hò tôm hệ thống tiêu thoát lũ sông Quen		159.833.000	-	159.833.000	0	0	0	0	159.833.000
2	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Lijkstra ng XDCCB công trình Nhà học 02 tầng 6 phòng Trường Mầm non xã Cẩm Hà, và công trình Sửa chữa, nâng cấp Kênh chính trạm bơm Cẩm Đông	135/QĐ-UBND ngày 17/5/2021, số 597/QĐ- UBND ngày 25/11/2021	8.648.000.000	-	7.000.000.000	3.570.000.000	0	3.570.000.000	3.430.000.000	1.000.000.000

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án (TABMIS)	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án đến hết ngày 31/5/2022	Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2022	Số tiền bổ trợ từ nguồn kết dư ngân sách năm 2021
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Trong đó: vốn NS huyện			
3	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Hưng Nâng cấp khuôn viên nhà thờ Nguyễn Đình Liễn, xã Cẩm Hưng	1155/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	494.165.000	-	428.700.000	120.700.000	120.700.000	308.000.000
4	Hỗ trợ UBND xã Nam Phúc Thắng nâng cấp cai sáu mương thoát nước hàng rào trường THCS Nam Phúc Thắng	20/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	2.158.000.000	-	2.000.000.000	700.000.000	700.000.000	1.300.000.000
5	Hỗ trợ UBND xã Nam Phúc Thắng trả nợ công trình đường GTNT thôn Yên Thành đí Cẩm Dương	173/QĐ-UBND ngày 18/01/2016	14.715.025.000	-	14.559.000.000	14.000.000.000	0	14.000.000.000
6	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Minh trả nợ công trình Cầu qua kênh sông Rác tại thôn 1, 4 và thôn 6 xã Cẩm Minh	4563/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND huyện	4.500.000.000	-	4.274.000.000	3.911.000.000	0	3.911.000.000
7	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Dương sửa chữa nhà làm việc UBND xã	131/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	2.946.268.000	-	2.946.268.000	0	0	559.000.000
8	Hỗ trợ UBND thị trấn Cẩm Xuyên trả nợ công trình Đèng Nguyễn Đình Liễn (đoạn từ Km0+358,5 đến Km0+781,4) Hàng mục: Nền, mặt đường, an toàn giao thông	134/QĐ-UBND ngày 03/6/2020	1.272.103.000	-	1.069.403.000	441.067.000	0	441.067.000
9	Hỗ trợ UBND thị trấn Thiên Cầm đầu tư công trình Đèng giao thông từ QL8C đến nhà văn hóa TDP Yên Hà, thị trấn Thiên Cầm	69/QĐ-UBND ngày 07/4/2022	3.000.000.000	-	3.000.000.000	0	0	2.946.268.000
10	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Quan trả nợ XD nhà hiệu bộ trường TH&THCS Phan Đình Giót Cẩm	157/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	6.179.214.000	-	5.700.000.000	2.700.000.000	0	628.336.000
11	Hỗ trợ UBND thị trấn Cẩm Xuyên trả nợ XD nhà dâ chúc năng lượng THCS thị trấn Cẩm Xuyên	163/QĐ-UBND ngày 12/4/2021	5.733.923.000	-	5.426.189.000	2.066.669.000	0	2.066.669.000
12	Hỗ trợ UBND thị trấn Cẩm Xuyên trả nợ các công trình Nâng cấp, cải tạo nhà giao dịch mới cũ	214/QĐ-UBND ngày 18/8/2020	1.175.136.000	-	959.427.000	439.073.000	0	459.073.000
13	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Thịnh trả nợ công trình Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ xã Cẩm Thịnh	4199/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.552.249.000	-	4.081.092.000	3.154.644.000	0	3.154.644.000
14	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Bình trả nợ XD nhà truyền thông và nhà mới cửa	114/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	1.237.971.000	-	1.195.000.000	649.000.000	299.000.000	0
15	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Vinh trả nợ công trình xây dựng nhà bếp, hàng rào và các hang mục phụ trợ trường MN Cẩm Vinh	882/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	2.105.000.000	-	1.900.000.000	1.375.313.000	0	1.375.313.000
16	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Nhượng xây dựng hà tầng khu tái định cư	62/QĐ-UBND ngày 24/6/2022	2.398.731.000	-	2.398.731.000	0	0	2.398.731.000

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án (TABMIS)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã hối trí cho dự án đến hết ngày 31/5/2022		Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2022		Số tiền bỏ trù từ nguồn kết dư ngân sách năm 2021
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Lũy kế Khối lượng thực hiện đến ngày 31/5/2022	Tổng số Trong đó: vốn NS huyện	Tổng số Trong đó: Năm 2022	Tổng số Trong đó: Năm 2022	
17	Hỗ trợ UBND xã Nam Phúc Thắng trả nợ công trình Nâng cấp, cải tạo Đường huyện lộ 131 kèo dài từ QL8C đi Đô Trưởng xã Cẩm Thắng		3498/QĐ-UBND ngày 04/9/2019	5.349.653.000	5.102.639.000	4.596.111.000	4.596.111.000	506.578.000	305.000.000
B	CHÍ THƯỞNG XUYÊN I phát sinh								10.214.619.809
1	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao năm 2022								5.184.477.809
2	Kinh phí tu sửa các hạng mục công trình chuẩn bị khai trương mía du lịch Thiền Cầm								530.000.000
3	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển đô thị theo Công văn số 643/UBND-XD ngày 11.2.2022 của UBND tỉnh								2.074.477.809
4	Kinh phí làm hàng rào nâng cấp sít sáu nhà ăn, nhà nghỉ giang viên Trung tâm chính trị huyện								
5	Bổ sung kinh phí thực hiện mô hình nuôi giun quế SX lúa hữu cơ, muối lợn hữu cơ								80.000.000
6	Hỗ trợ Ban chỉ huy quân sự huyện kinh phí thực hiện các nội dung để tham thi Doanh trại xanh sạch đẹp								1.000.000.000
II quy định	Để lại nguồn cài cách tiền lương theo								5.030.142.000
1	Ngân hàng thu năm 2021 để cân đối chi thưởng xuyễn sau lãi trích 70% cải cách tiền lương còn thiếu (5.849.425.000)								
2	Các khoản dự toán chi thường xuyên đã hết nhiệm vụ chi không được phép chuyển nguồn sang năm sau đưa vào kết dư ngân sách(6.387.346.379)								
									4.471.142.000